

UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 362/SGDDĐT-VP
V/v hướng dẫn báo cáo
tổng kết năm học 2014-2015

Phú Yên, ngày 20 tháng 5 năm 2015

Kính gửi:

- Các phòng giáo dục và đào tạo;
- Các đơn vị trực thuộc Sở.

Để chuẩn bị tổng kết năm học 2014 - 2015, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các phòng GDĐT, các đơn vị trực thuộc lập báo cáo tổng kết như sau:

Phần mở đầu

1. Tình hình và bối cảnh triển khai nhiệm vụ năm học 2014-2015 (những thuận lợi và khó khăn).

2. Các căn cứ để triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2014-2015

Các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về phát triển giáo dục và đào tạo.

Chỉ thị số 3008/CT-BGDĐT ngày 18/8/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp năm học 2014 – 2015.

Quyết định số 1050/QĐ-UBND, ngày 07/7/2014 của UBND Tỉnh về việc ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2014-2015 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Phần I

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2014-2015

Đánh giá theo 4 nhóm nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Về công tác quản lý giáo dục và đào tạo

- Kết quả thực hiện Nghị định số 115/2010/NĐ-CP, ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; thực hiện giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục.

- Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra giáo dục các cấp; hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra nội bộ của cơ sở giáo dục. Việc xử lý nghiêm các sai phạm và thông báo công khai trước công luận.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tham mưu với các cấp ủy đảng, chính quyền, phối hợp với các tổ chức chính trị, xã hội để xây dựng môi trường sư phạm xanh, sạch, đẹp trong và ngoài nhà trường, xóa bỏ các hiện tượng tiêu cực; phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự trường học; phòng chống tội phạm, bạo lực, tệ nạn xã hội trong học sinh; công tác phòng cháy, chữa cháy và phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại các đơn vị.

- Công tác pháp chế và cải cách hành chính trong các đơn vị và cơ sở giáo dục.

- Hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ trong việc triển khai công tác nữ, nữ công, gia đình, tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong trường học đối với công chức, viên chức, người lao động và học sinh.

2. Về tổ chức hoạt động giáo dục

a) Thực hiện nhiệm vụ chung của các cấp học

- Việc học tập tư tưởng và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, giáo dục, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm, năng lực và hiệu quả công tác cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh gắn với việc đưa nội dung các cuộc vận động và phong trào thi đua của ngành thành hoạt động thường xuyên trong mỗi đơn vị, cơ sở giáo dục.

- Kết quả triển khai Công văn liên tịch số 02/LT-SGDĐT-CĐN, ngày 28/9/2012 giữa Sở và Công đoàn Ngành về việc vận động “Mỗi cán bộ, giáo viên nhận đỡ đầu một học sinh có nguy cơ bỏ học vì hoàn cảnh gia đình khó khăn hay học yếu” và Kế hoạch số 196/KH-SGDĐT, ngày 13/3/2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo Về việc triển khai mô hình “cơ quan, đơn vị giúp đỡ xã, thôn (buôn) khó khăn và cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức giúp đỡ hộ nghèo”.

- Kết quả xây dựng trường chuẩn quốc gia.

- Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, thực hiện xóa mù chữ, nâng cao chất lượng giáo dục phổ cập; tăng cường công tác phân luồng, tư vấn hướng nghiệp và định hướng nghề nghiệp trong các trường phổ thông; đa dạng hóa phương thức học tập.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, đặc biệt là đối với giáo dục dân tộc, giáo dục vùng khó khăn.

- Thực hiện các chế độ, chính sách ưu đãi đối với học sinh diện chính sách xã hội, học sinh ở miền núi, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

- Kết quả công tác thông tin báo cáo, truyền thông các chủ trương, giải pháp trong quản lý và đổi mới giáo dục. Đổi mới công tác thi đua khen thưởng gắn với

hiệu quả tổ chức các hoạt động giáo dục; nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường.

b) Giáo dục mầm non

- Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non của địa phương; tỷ lệ huy động trẻ đến trường học 2 buổi/ngày;

- Kết quả nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, chăm sóc, giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non; triển khai chương trình hướng dẫn chăm sóc, giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng.

- Việc chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số, hỗ trợ thực hiện Chương trình giáo dục mầm non ở các vùng khó khăn.

- Công tác quản lý các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, các nhóm/lớp mầm non độc lập, tư thục ở các khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung.

c) Giáo dục phổ thông

- Việc triển khai các giải pháp đổi mới giáo dục phổ thông theo mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất học sinh; nâng cao kỹ năng ngoại ngữ, tin học; rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn; phát triển năng lực sáng tạo và tự học.

- Triển khai đổi mới phương pháp dạy và học gắn với đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục .

- Việc chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động giáo dục trong năm học đáp ứng yêu cầu và phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

- Chỉ đạo triển khai dạy và học ngoại ngữ. Mở rộng triển khai mô hình trường học mới Việt Nam (VNEN) cấp tiểu học; triển khai thí điểm mô hình trường học mới Việt Nam cấp THCS. Áp dụng dạy học Tiếng Việt lớp 1 theo tài liệu Công nghệ giáo dục ...

- Việc đổi mới phương pháp dạy, học và kiểm tra đánh giá học sinh; mở rộng tổ chức dạy học 2 buổi/ngày ở các cấp học phổ thông, nhất là cấp tiểu học. Hiệu quả cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học và dạy học thông qua di sản.

d) Giáo dục thường xuyên

- Kết quả thực hiện Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020, Đề án Xóa mù chữ đến năm 2020.

- Kết quả tổ chức lại các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp và trung tâm dạy nghề cấp huyện.

- Việc thực hiện chương trình giáo dục, đào tạo tại các trung tâm, chú trọng các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn cho CBCC, VC và người lao động.

- Cùng cố mô hình hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng theo hướng kết hợp với trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã.

e) Giáo dục chuyên nghiệp

- Việc mở rộng quy mô, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo, các hình thức đào tạo của địa phương.

- Việc thực hiện đổi mới chương trình đào tạo; phương pháp đào tạo và đánh giá kết quả học tập người học;

- Việc kết hợp dạy chương trình bổ túc văn hóa với đào tạo trung cấp chuyên nghiệp và phối hợp với các trường phổ thông để thực hiện giáo dục hướng nghiệp và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp thực hiện phân luồng THCS.

- Việc đào tạo theo nhu cầu xã hội, hợp tác với doanh nghiệp và hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp.

3. Về phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Việc tổ chức quán triệt trong đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các chủ trương của Đảng, Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo triển khai các hoạt động đổi mới của ngành.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong việc thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá.

- Thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Chỉ đạo và triển khai đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo, bồi dưỡng của các trường sư phạm.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ giáo viên phổ thông đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, đặc biệt là đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và chính sách đối với giáo viên mầm non.

4. Về tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục

- Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính giáo dục; sử dụng và quản lý có hiệu quả các nguồn đầu tư cho giáo dục; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục.

- Việc ưu tiên phân bổ ngân sách cho giáo dục và đào tạo trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ưu tiên các nguồn lực thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; quan tâm đầu tư phát triển giáo dục ở khu vực miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, thiết bị dạy học, học liệu và hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ sở giáo dục.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất gắn với việc xây dựng trường chuẩn quốc gia, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các Đề án, Chương trình và Dự án về giáo dục đào tạo theo mục tiêu và lộ trình đã được phê duyệt.

ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được
2. Hạn chế, yếu kém
3. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm
4. Đề xuất, kiến nghị

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2015-2016

Năm học 2015-2016, năm học thứ hai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ, Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục và Kế hoạch của các địa phương triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Toàn ngành tập trung vào 4 nhóm nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

1. Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo
2. Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo
3. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục
4. Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính

Các đơn vị, trường học tùy theo chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động của đơn vị mình để lập các biểu mẫu, báo cáo phù hợp, đầy đủ. Báo cáo cần nêu rõ kết quả đạt được (có số liệu minh họa và so sánh với kết quả của năm trước); điểm nổi bật, những cá nhân, tập thể làm tốt cần tuyên dương, những sáng kiến, bài học kinh nghiệm rút ra; làm rõ nguyên nhân những việc đã làm được, việc chưa làm được; các đề xuất, kiến nghị.

Đặc biệt làm rõ các giải pháp chỉ đạo sáng tạo của đơn vị cũng như những cá nhân, tập thể điển hình của từng hoạt động, từng nhiệm vụ và lĩnh vực công tác của địa phương, cơ quan, đơn vị. *(Lưu ý những công việc triển khai đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết 29)*. Việc xác định phương hướng

hướng nhiệm vụ năm học mới cần làm rõ nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu phấn đấu và các giải pháp thực hiện của đơn vị, địa phương.

Báo cáo nộp về Văn phòng Sở GDĐT trước ngày 10/6/2015 đồng thời gửi email lethilap@phuyen.edu.vn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các phòng, ban Sở;
- Website Sở GDĐT;
- Lưu: VT, VP.



Phạm Văn Cường

Các phụ lục kèm theo báo cáo tổng kết

1. Phát triển mạng lưới trường lớp và quy mô học sinh ở các cấp học (có so sánh với cùng kỳ năm học trước) (biểu số 1)
2. Số liệu học sinh bỏ học (so sánh năm học trước) (biểu số 2)
3. Kết quả đánh giá xếp loại học sinh tiểu học, THCS, THPT (so sánh năm học trước) (biểu số 3a, 3b, 4, 5)
4. Kết quả tốt nghiệp THPT (so sánh năm học trước) (biểu số 6,7)
5. Thống kê tình hình đội ngũ giáo viên, nhân viên và CBQLGD trong các cơ sở giáo dục. (biểu số 8)

Biểu 2

SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ HỌC SINH BỎ HỌC CÁC NĂM

TT	Nội dung	Năm học 2011-2012 (Tính đến 31/5/2012)		Năm học 2012-2013 (Tính đến 31/5/2013)		Năm học 2013-2014 (Tính đến 31/5/2014)		Năm học 2014-2015 (Tính đến 31/5/2015)	
		Tổng số HS	Tỷ lệ %	Tổng số HS	Tỷ lệ %	Tổng số HS	Tỷ lệ %	Tổng số HS	Tỷ lệ %
1	Tổng số HS đầu năm học								
2	Tổng số HS bỏ học								
2.1	HS tiểu học bỏ học								
2.2	HS THCS bỏ học								
2.3	HS THPT bỏ học								

Lưu ý: Trong năm học 2014-2015, Các trường hợp sau không tính là bỏ học:

Có tên trúng tuyển nhưng không đi học; chuyển trường; khuyết tật nghỉ học; điều trị bệnh dài ngày; chết; nghỉ học dưới 45 ngày.

Biểu 3:

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI HỌC SINH TIỂU HỌC NĂM HỌC 2014 - 2015

TT	ĐƠN VỊ (Phòng)	Học sinh	Hạng kiểm				Tiếng Việt										Toán									
			Đạt		Chưa đạt		KXL	Giỏi		Khá		TB		Yếu		KXL	Giỏi		Khá		TB		Yếu		KXL	
			SL	%	SL	%		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	TP.Tuy Hoà																									
2	H.Phú Hoà																									
3	H.Tây Hoà																									
4	H.Đông Hoà																									
5	H.Tuy An																									
6	H.Sông Cầu																									
7	H.Đông Xuân																									
8	H.Son Hoà																									
9	H.Sông Hinh																									
10	Dân lập Duy Tân																									
	Tổng	0	0	###	0	###	0	0	#####	0	#####	0	#####	0	####	0	0	####	0	####	0	####	0	###	0	

Lưu ý: Số học sinh không xếp loại là học sinh khuyết tật

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC LỰC, HẠNH KIỂM NĂM HỌC 2014-2015 CẤP THCS

(Số tuyệt đối - Tỷ lệ %)

TT	ĐƠN VỊ (Phòng GDĐT, trường}	Tổng số Học sinh	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC										
			TỐT		KHÁ		TB		YẾU		GIỎI		KHÁ		TB		YẾU		KÉM		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
1	TP.Tuy Hoà																				
2	H.Phú Hoà																				
3	H.Tây Hoà																				
4	H.Đông Hoà																				
5	H.Tuy An																				
6	H.Sông Cầu																				
7	H.Đồng Xuân																				
8	H.Sơn Hoà																				
9	H.Sông Hinh																				
10	THCS-THPT Nguyễn Khuyến																				
11	THCS-THPT Võ Thị Sáu																				
12	THCS-THPT Tôn Đức Thắng																				
13	THCS-THPT Nguyễn Bá Ngọc																				
14	THCS-THPT Chu Văn An																				
15	THCS-THPT Ng. Viết Xuân																				
16	THCS-THPT Võ Văn Kiệt																				
16	DTNT Đông Xuân																				
17	DTNT Sơn Hòa																				
18	DTNT Sông Hà																				
19	Dân lập Duy Tân																				
	Tổng	0	0	#####	0	#####	0	####	0	#####	0	#####	0	#####	0	#####	0	####	0	#####	

TT	ĐƠN VỊ (Trường)	Tổng số Học sinh	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC										
			TỐT		KHẢ		TB		YẾU		GIOI		KHA		TB		YẾU		KÉM		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
1	Lương Văn Chánh																				
2	Nguyễn Huệ																				
3	Ngô Gia Tự																				
4	Trần Quốc Tuấn																				
5	Lê Hồng Phong																				
6	Lê Trung Kiên																				
7	Phan Đình Phùng																				
8	Trần Phú																				
9	Lê Lợi																				
10	Lê Thành Phương																				
11	Nguyễn Du																				
12	Phan Bội Châu																				
13	Trần Suyên																				
14	Nguyễn Văn Linh																				
15	PTDT Nội trú tỉnh																				
16	Phan Chu Trinh																				
17	Phạm Văn Đồng																				
18	THPT Nguyễn Thái Bình																				
19	THCS-THPT Võ Thị Sáu																				
20	THCS-THPT Tôn Đức																				
21	THCS-THPT Nguyễn Bá																				
22	THCS-THPT Chu Văn An																				
23	THCS-THPT Ng. Viêt Xuân																				
24	THCS-THPT Võ Văn Kiệt																				
25	THCS-THPT Ng. Khuyển																				
26	Nguyễn Trãi																				
27	Nguyễn Công Trứ																				
28	Nguyễn Trường Tộ																				
29	Nguyễn T. Minh Khai																				
30	Trần Bình Trọng																				
31	DL Nguyễn Bình khiêm																				
32	DL Duy Tân																				
33	DL Lê Thánh Tôn																				
TỔNG CỘNG		0	0	####	0	####	0	####	0	####	0	####	0	####	0	####	0	####	0	####	0

Biểu 6

KẾT QUẢ TỐT NGHIỆP THPT, T CÁC NĂM 2015, 2014, 2013

TT	ĐƠN VỊ (Trường)	NĂM 2015						Năm 2014					NĂM 2013				
		Xếp hạng	Số dự thi	Số tốt nghiệp	Tỷ lệ TN	SL KH, G	Tỷ lệ KH, G	Xếp hạng	Số dự thi	Số tốt	Tỷ lệ TN	Tỷ lệ KH, G	Xếp hạng	Số dự thi	Số TN	Tỷ lệ TN	Tỷ lệ KH, G
1	Lương Văn Chánh												1	329	329	100.00	0.00
2	Nguyễn Huệ												4	605	603	99.67	0.00
3	Ngô Gia Tự												3	358	357	99.72	0.00
4	Trần Quốc Tuấn												5	394	391	99.24	0.00
5	Lê Hồng Phong												7	607	600	98.85	0.00
6	Lê Trung Kiên												6	443	439	99.10	0.00
7	Phan Đình Phùng												11	546	529	96.89	0.00
8	Trần Phú												17	355	325	91.55	0.00
9	Lê Lợi												19	377	340	90.19	0.00
10	Lê Thành Phương												14	478	456	95.40	0.00
11	Nguyễn Du												26	301	247	82.06	0.00
12	Phan Bội Châu												27	461	365	79.18	0.00
13	Trần Suyền												16	361	334	92.52	0.00
14	Nguyễn Văn Linh												8	339	334	98.53	0.00
15	PTDT Nội trú tỉnh												1	58	58	100.00	0.00
16	Phan Chu Trinh												13	390	376	96.41	0.00
17	Phạm Văn Đồng												12	251	243	96.81	0.00
18	THPT Nguyễn Thái Bình												21	194	172	88.66	0.00
19	THCS-THPT Võ Thị Sáu												23	272	236	86.76	0.00
20	THCS-THPT Tôn Đức Thắng												25	88	73	82.95	0.00
21	THCS-THPT Nguyễn Bá Ngọc												30	59	42	71.19	0.00
22	THCS-THPT Chu Văn An												28	94	72	76.60	0.00
23	THCS-THPT Võ Văn Kiệt																
24	THCS-THPT Ng. Việt Xuân												29	172	127	73.84	0.00
25	THCS-THPT Nguyễn Khuyến																
26	THPT Nguyễn Trãi												9	457	450	98.47	0.00
27	THPT Nguyễn Công Trứ												24	270	234	86.67	0.00
28	THPT Nguyễn Trường Tộ												15	238	227	95.38	0.00
29	THPT Nguyễn T. Minh Khai												18	322	292	90.68	0.00
30	THPT Trần Bình Trọng												20	226	203	89.82	0.00
31	D/L Nguyễn Bình khiêm												22	215	188	87.44	0.00
32	D/L Duy Tân												10	323	316	97.83	0.00
33	D/L Lê Thánh Tôn												31	91	39	42.86	0.00
	TỔNG CỘNG													9674	8997	93.00	0.00

Biểu 7

KẾT QUẢ TỐT NGHIỆP BỔ TỨC THPT CÁC NĂM HỌC 2015, 2014, 2013

TT	ĐƠN VỊ (Trung tâm GDTX)	NĂM 2015						NĂM 2014					NĂM 2013				
		Xếp hạng	Số dự thi	Số tốt nghịệp	Tỷ lệ TN	SL KH, G	Tỷ lệ khá, giỏi	Xếp hạng	Số dự thi	Số tốt nghịệp	Tỷ lệ TN	Tỷ lệ khá giỏi	Xếp hạng	Số dự thi	Số tốt nghịệp	Tỷ lệ tốt nghịệp (%)	Tỷ lệ khá giỏi (%)
1	TT KTTH-HN tỉnh													0	0		
2	TT GDTX-HN Sông Cầu												3	106	32	30.19	0.00
3	TT GDTX-HN Tuy An												1	42	15	35.71	0.00
4	TT GDTX-HN Đồng Xuân												7	18	2	11.11	0.00
5	TT GDTX-HN Tuy Hoà												5	101	20	19.8	0.00
6	TT GDTX-HN Sơn Hoà												8	44	4	9.09	0.00
7	TT GDTX-HN Sông Hình												4	39	8	20.51	0.00
8	TT GDTX-HN Phú Hoà												6	37	6	16.22	0.00
9	TT GDTX tỉnh												2	119	36	30.25	0.00
	Tổng cộng												506	123	24.31	0.00	

